TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 15/2025/DS-ST Ngày 06/8/2025. V/v *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hiệp.

Bà Nguyễn Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Tòa án Khu vực 8 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: số 243/2024/TLST – DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST-DS ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hoa Thị T, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã G, thành phố Cần Thơ (Địa chỉ cũ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

- *Bị đơn:* Ông Đồ R, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã G, Thành phố Cần Thơ (Địa chỉ cũ: Ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã G, Thành phố Cần Thơ (Địa chỉ cũ: Ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoa Thị T trình bày: Từ khoảng năm 2013, bà T có bán cho ông Đồ R vật tư nông nghiệp gồm phân bón, thuốc trừ sâu (không nhớ rõ số tiền gốc và lãi là bao nhiêu) ông R mua thiếu để làm kinh tế gia đình. Đến năm 2014, ông Đồ R qua trả một phần vì thời gian đã lâu không nhớ

trả bao nhiêu. Ông Đồ R nói đang gặp khó khăn nên vay thêm số tiền vốn 19.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 2,5%/tháng nhưng ông R không có đóng lãi. Đến ngày 15/12/2015 bà T và ông Đồ R thống nhất tính và chốt nợ với nhau tổng các khoản tiền nợ vốn, lãi mua phân bón, thuốc trừ sâu cộng với tiền vốn vay 19.000.000 đồng và tiền lãi vay tổng cộng các khoản vốn và lãi nêu trên là 59.000.000 đồng, thỏa thuận không tiếp tục tính lãi. Ông Đồ R viết Tờ nhận nợ ghi ngày 15/12/2015 nợ tổng số tiền 59.000.000 đồng, ghi dưới tờ nhận nợ hứa trả lần 1 là 30.000.000 đồng và hứa trả lần 2 là 29.000.000 đồng là hết nợ, nhưng ông R không thực hiện. Đến ngày 17/12/2016 thì ông Đồ R tiếp tục làm tờ cam kết (ghi trả cho thiếm Chín P, gọi theo tên của chồng bà T) hứa trả cho bà T hàng tháng 500.000 đồng/tháng, nhưng ông Rồ R1 cũng không thanh toán.

Đến năm 2017 thì ông R1 gửi tiền cho Trường Trung học cơ sở (THCS) L, huyện T trả cho bà T, do cháu bà T là Hoa Văn Đ nhận 02 lần theo danh sách nhận tiền: Từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2017: ông Đặng nhận 2.500.000 đồng; Từ tháng 6/2017 đến tháng 12/2017: ông Đặng nhận 3.500.000 đồng. Tổng cộng ông R1 trả được 6.000.000 đồng, còn nợ 53.000.000 đồng. Đến 30/9/2020 ông Hoa V Đ nhận tiền dùm cho bà T tại Trường THCS L, huyện Thạnh Trị số tiền 6.000.000 đồng; Ngày 05/02/2021 ông Hoa Văn Đ nhận tại Trường THCS L, huyện Thạnh Trị số tiền 6.000.000 đồng. Như vậy, ông R1 đã trả cho bà T đến ngày 05/02/2021 tổng cộng 18.000.000 đồng. Số tiền nợ còn lại gồm tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu và tiền vay theo Tờ nhận nợ tổng cộng là 41.000.000 đồng (Trong đó có số tiền vốn vay tổng cộng 16.000.000 đồng). Do trước đây bà T không nhớ rõ nên trình bày tiền vay 19.000.000 đồng là chưa chính xác. Nay căn cứ vào giấy ghi nợ đã giao cho ông R1 thì tiền vay ngày 26/12/2013Al là 13.000.000 đồng và tiền vay ngày 27/01/2014Al là 3.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn vay là 16.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Hoa Thị T yêu cầu ông Đồ R và vợ là bà Lâm Thị T1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà T tổng số tiền còn nợ 41.000.000 đồng, không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

- Tại các biên bản hòa giải, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đồ R trình bày: Từ ngày 28/8/2012 đến ngày 28/01/2013 ông Đồ R có mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà T. Ngày 28/01/2013 thì tổng nợ gốc, lãi mua phân bón, thuốc trừ sâu là 48.400.000 đồng (trong đó tiền vốn là 43.321.000 đồng, tiền lãi 5.079.000 đồng), cùng ngày ông R trả cho bà T được 30.000.000 đồng, thì bà T có liệt kê các lần mua còn nợ, ghi tổng số nợ và bà T có ghi nhận ông R gửi trả 30.000.000 đồng, bà T có ghi trừ số tiền 30.000.000 đồng ông R đã trả thì còn nợ lại 18.400.000 đồng. Ông R còn giữ tờ giấy do bà T ghi.

Từ ngày 28/01/2013 đến nay ông R không có mua thêm vật tư nông nghiệp của bà T, vì thời gian này con ông R bệnh nặng phải đi điều trị, ông R dạy học của Trường THCS L, huyện T nên đến Thạnh Trị sống tại nhà công vụ của xã L (nơi làm việc của vợ ông R) để tiện việc chăm sóc con đang bệnh. Từ năm 2013 ông R không sống ở xã T nên không có nuôi trồng gì. Ngoài ra ông R không có vay tiền nào khác của bà T.

Đến năm 2015 thì bà T đến Trường THCS L, huyện T để khiếu nại việc ông R thiếu nợ, nên vào ngày 15/12/2015 do sợ ảnh hưởng công việc và Nhà trường sợ bị ảnh hưởng nên ép ông R ghi tờ nhận nợ và ký xác nhận còn nợ của bà T 59.000.000 đồng, nhưng thực tế trong 59.000.000 đồng này chỉ có số tiền nợ vốn là 18.400.000 đồng, còn lại 40.600.000 đồng là tiền lãi do bà T tính gộp vào, trong tờ nhận nợ ông R có hứa trả 02 lần: lần 1 trả vào tháng 12/2015 là 30.000.000 đồng, lần 2 trả 29.000.000 đồng. Sau đó, ông R không có khả năng trả. Còn việc bà T cho rằng trong tờ nhận nợ bao gồm tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu và tiền vay là không đúng, ông R không có vay tiền của bà T.

Đến ngày 07/12/2016, ông R tiếp tục làm tờ cam kết tại Trường học hứa trả cho bà T mỗi tháng 500.000 đồng, ghi trả cho thiếm Chín P (ghi theo tên của chồng bà T). Ông R có trả dần đến ngày 29/5/2020 được 6.000.000 đồng, còn nợ tiền gốc và lãi là 53.000.000 đồng, tiếp tục cam kết trả mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ 53.000.000 đồng. Sau đó, ông R tiếp tục gửi tiền hàng tháng cho kế toán của Trường THCS L, huyện T để trả tiền cho bà T. Đến ngày 30/9/2020 thì ông Hoa Văn Đ đến trường ký nhận 6.000.000 đồng. Đến ngày 05/02/2021 thì ông Hoa Văn Đ đến trường ký nhận 6.000.000 đồng. Như vậy, ông R đã trả cho bà T thêm 12.000.000 đồng tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu, tổng cộng đã trả 18.000.000 đồng, chỉ còn nợ 400.000 đồng tiền gốc.

Nay ông R đồng ý trả cho bà T tiền gốc còn nợ 400.000 đồng, đồng ý tính lãi chậm thanh toán theo quy định của Nhà nước cho bà T từ ngày chốt nợ 26/12/2013Al trên số tiền gốc 18.400.000 đồng, tính đến từng giai đoạn trả thêm tiền gốc như nêu trên cho đến ngày xét xử, tiền lãi tính bao nhiêu thì ông R đồng ý trả. Còn đối với khoản tiền vay bà T trình bày tại phiên tòa là ông R đã vay ngày 26/12/2013Al số tiền 13.000.000 đồng và vay ngày 27/01/2014Al số tiền 3.000.000 đồng là không đúng. Nếu có căn cứ chứng minh ông vay số tiền này của bà T thì ông R cũng đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T1 trình bày:* Việc ông Đồ R mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà Hoa Thị T để trồng lúa làm kinh tế gia đình thì bà T1 có biết, nhưng việc đi mua và tính toán tiền nợ thì do ông Đồ R trực tiếp giao kết với bà T, bà T1 không có trực tiếp đi mua. Nay bà T1 thống nhất cùng ý kiến với ông Đồ R, không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 26; khoản 2 Điều 92, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn

cứ Điều 476 của bộ luật dân sự 2005; Điều 166; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoa Thị T về việc yêu cầu ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 liên đới thanh toán tổng số tiền 41.000.000 đồng.

2. Buộc ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Hoa Thị T tổng số tiền 41.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện Tòa án xác định "Tranh chấp hợp đồng mua bán". Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của các bên đương sự thể hiện hợp đồng mua bán và hợp đồng vay tài sản đã chấm dứt, các bên đã thống nhất chốt lại tất cả các khoản nợ bao gồm tiền gốc, tiền lãi của nợ mua bán, nợ vay thành một số nợ chung là 59.000.000 đồng tại Tờ nhận nợ ngày 15/12/2015 và cho bị đơn trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng vào ngày 26/12/2013 bị đơn còn nợ tiền gốc mua phân bón thuốc trừ sâu 18.400.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, tính lãi 25 tháng bằng 11.250.000 đồng; Ngày 26/12/2013Al bị đơn có vay của nguyên đơn 13.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, tính lãi 25 tháng bằng 11.375.000 đồng; Ngày 27/01/2014 bị đơn vay 3.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, tính lãi 24 tháng bằng 2.520.000 đồng. Tính tổng nợ gốc và lãi là 59.545.000 đồng, nguyên đơn bớt 545.000 đồng, chốt tổng số tiền còn nợ vào ngày 15/12/2015 là 59.000.000 đồng, thỏa thuận không tiếp tục tính lãi. Bị đơn đã viết Tờ nhận nợ ngày 15/12/2015 ký nhận nợ 59.000.000 đồng, bị đơn hứa trả dần thành hai đợt nhưng không thực hiện. Đến năm 2021 bị đơn đã trả dần được tổng số tiền 18.000.000 đồng, còn nợ 41.000.000 đồng.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoa Thị T, bị đơn ông Đồ R thống nhất thừa nhận từ ngày 28/8/2012Al đến 28/12/2013Al ông Đồ R có đi mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà Hóa Thị T2 đến ngày 28/12/2013 còn nợ của bà T2 số tiền 18.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với tiền vay 13.000.000 đồng 26/12/2013Al và tiền vay 3.000.000 đồng ngày 27/01/2014 bị đơn không thừa nhận, cho rằng không có vay khoản tiền nào của nguyên đơn. Xét về chứng cứ: Bị đơn cung cấp một tờ giấy ghi nợ do nguyên đơn đã giao cho bị đơn lưu giữ, phía trên góc phải của tờ giấy bị đơn có ghi chú Thiếm Chín Phương 15/12/2015 (8h10), có thể hiện nội dung: Ngày 26/12/2013 mua phân còn 18.400.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, tính lãi 25 tháng bằng 11.250.000 đồng; Ngày 26/12/2013 tiền 13.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, tính lãi 25 tháng bằng 11.375.000 đồng; Ngày 27/01/2014 tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng,

tính lãi 24 tháng bằng 2.520.000 đồng. Tổng cộng 59.545.000 đồng, bớt 545.000 đồng, còn lại 59.000.000 đồng (BL:63). Xét thấy, nội dung các khoản tiền và lãi đã ghi nêu trên phù hợp với Tờ nhận nợ ngày 15/12/2015 tổng số tiền nợ 59.000.000 đồng (BL 17), có căn cứ chứng minh bị đơn có vay tiền của nguyên đơn 13.000.000 đồng vào ngày 26/12/2013 và có vay số tiền 3.000.000 đồng ngày 27/01/2014 là có thật.

Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận có trực tiếp ghi và ký Tờ nhận nợ 59.000.000 đồng ngày 15/12/2025. Việc bị đơn cho rằng do bị Nhà trường ép buộc ký Tờ nhận nợ ngày 15/12/2015 nêu trên, nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh. Do đó, lời trình bày của bị đơn không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Nguyên đơn bà Hoa Thị T không yêu cầu tiếp tục tính lãi. Tuy nhiên, bị đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 28/01/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, cụ thể: *"2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau: a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả nợ";* Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi đối với khoản tiền lãi giao dịch trước ngày 01/7/2017 và Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi chậm thanh toán đối với hợp đồng mua bán.

Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày lãi suất theo thỏa thuận lúc vay là 2%/tháng và 3,5%/tháng, việc thỏa thuận lãi suất nêu trên là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định, nên cần điều chỉnh theo mức lãi suất 1,125%/tháng là phù hợp với lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định và phù hợp với Điều 305, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, lãi suất cần điều chỉnh lại như sau:

- Đối với số tiền mua bán số tiền 18.400.000 đồng, lãi suất từ ngày 26/01/2014 DL (B) đến ngày 31/12/2016 D, lãi suất 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng x 35 tháng 05 ngày là 4.853.000 đồng.

+ Từ ngày 01/7/2017 đến ngày 06/8/2025, lãi suất 0,83%/tháng x 97 tháng 05 ngày là 14.839.290 đồng.

Tổng số tiền lãi là 19.692.290 đồng

- Số tiền vay 13.000.000 đồng:

+ Từ ngày 26/01/2014 DL (B) đến ngày 31/12/2016 D, lãi suất 1,125%/tháng x 35 tháng 05 ngày là 5.143.125 đồng.

+ Từ ngày 01/7/2017 DL đến ngày 06/8/2025 D, lãi suất 1,66%/tháng x 97 tháng 05 ngày là 20.968.565 đồng.

Tổng số tiền lãi là 26.111.690 đồng.

- Số tiền vay 3.000.000 đồng:

+ Từ ngày 26/02/2014 DL (27/01/2014Al) đến ngày 31/12/2016 D, lãi suất 1,125%/tháng x 34 tháng 05 ngày là 1.153.125 đồng.

+ Từ ngày 01/7/2017 DL đến ngày 06/8/2025 D, lãi suất 1,66%/tháng x 97 tháng 05 ngày là 4.838.900 đồng.

Tổng số tiền lãi là 5.992.025 đồng.

Tổng số tiền lãi của các khoản nợ nêu trên là 19.692.290 đồng + 26.111.690 đồng + 5.992.025 đồng = 51.796.005 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 34.000.000 đồng + 51.796.005 đồng = 85.796.005 đồng. Bị đơn thanh toán 18.000.000 đồng, còn lại 67.796.005 đồng.

Như vậy, số tiền gốc và lãi còn lại tính đến ngày xét xử 06/8/2025 là 67.796.005 đồng.

[6] Xét yêu cầu của bị đơn về việc tính lại tiền nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật nêu trên thì tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử 06/8/2025 sau khi trừ số tiền bị đơn đã thanh toán 18.000.000 đồng thì số tiền nợ còn lại là 67.796.005 đồng, nhiều hơn tổng số tiền 41.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 41.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử thống nhất buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 41.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về nghĩa vụ liên đới: Xét thấy, bà Lâm Thị T1 và bị đơn ông Đồ R là vợ chồng, bà T1 và ông Đồ R thừa nhận việc ông Đồ R mua vật tư nông nghiệp và vay tiền của nguyên đơn nhằm phục vụ phát triển kinh tế gia đình, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó căn cứ quy định tại Điều 27; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì xem đây là nợ chung nên việc nguyên đơn yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Đồ R thanh toán nợ cho nguyên đơn tổng số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Đồ R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nguyên đơn bà Hoa Thị T thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 26; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Căn cứ Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoa Thị T về việc yêu cầu ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 liên đới thanh toán tổng số tiền 41.000.000 đồng.

[2] Buộc ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Hoa Thị T tổng số tiền 41.000.000 đồng.

[3] Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc bà Hoa Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 chậm trả số tiền nêu trên cho bà Hoa Thị T, thì ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đồ R và bà Lâm Thị T1 phải liên đới chịu 2.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ.

- Nguyên đơn bà Hoa Thị T thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND KV8- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Phòng T.H.A dân sự KV8-Cần Thơ,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Ái Mỹ